

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **169/2019/HS-ST**

Ngày: 25-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ước;
2. Ông Trương Minh Thọ.

-Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 184/2019/TLST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 186/2019/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Ngọc V**; sinh ngày 20 tháng 5 năm 1977; nơi sinh: Phú Thọ; nơi cư trú: Khu H, xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ; nơi ở: Ấp V, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang; nơi tạm trú mới: Tổ dân phố G, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hoá: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đình T (chết) và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954; gia đình bị cáo có 06 anh em, lớn nhất sinh năm 1975, nhỏ nhất sinh năm 1988, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; có vợ: chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1983; có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện bị cáo đang tại ngoại tại Tổ dân phố G, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. *(Có mặt)*

-Bị hại: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1968, nơi cư trú: xóm T, thôn K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; nơi ở: Khu tập thể Nhà máy X, thôn Đ, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp V, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang. *(Vắng mặt)*.

-Người làm chứng: Ông Trương Quang H. *(Vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Ngọc V và bà Nguyễn Thị L là công nhân của Nhà máy X, tại địa chỉ thôn Đ, xã X, thành phố Đ và chung sống với nhau tại khu tập thể của nhà máy từ tháng 6/2017. Quá trình chung sống, V thỏa thuận đưa cho bà L mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng để bà L nấu cơm cho V ăn, ngoài ra V và bà L không có thỏa thuận góp chung tài sản riêng thành tài sản chung hay thỏa thuận về tài sản nào khác. Khoảng 16 giờ 30 ngày 04/12/2017, V nhận lương được 7.000.000 đồng rồi đưa hết số tiền này cho bà L để trả nợ tiền cơm của những tháng trước, bà L đưa lại cho V 2.000.000 đồng để tiêu xài, còn 5.000.000 đồng bà L sử dụng để chuộc lại chiếc nhẫn vàng 18k của mình đã cầm trước đó và đưa chiếc nhẫn này cho V đeo. Khoảng 20 giờ cùng ngày, sau khi uống rượu với bạn về, V và bà L có xảy ra mâu thuẫn về công việc tại nhà máy. Đến khoảng 05 giờ sáng ngày 05/12/2017, V thức dậy, do còn bức tức vì mâu thuẫn tối qua với bà L và bản thân cũng đang cần tiền trả nợ nên V nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bà L để về quê sinh sống. Thực hiện ý định, V quan sát thấy bà L còn đang ngủ nên lén lút lấy chiếc chìa khóa mà bà L cất giấu phía dưới bát nhang bàn thờ rồi mở ổ khóa chiếc giường của bà L để trên đầu nằm lấy đi 02 xấp tiền và 01 chiếc nhẫn vàng loại 24k trọng lượng 01 chỉ rồi đón xe về thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi lên xe, V lấy số tiền vừa trộm cắp được ra đếm được 12.270.000 đồng. Khi đến thành phố Hồ Chí Minh, V mang 01 chiếc nhẫn vàng loại 24k, trọng lượng 1 chỉ trộm cắp được và 01 chiếc nhẫn vàng 18k được bà L đưa cho đeo bán cho một tiệm vàng (không rõ địa chỉ) được khoảng 6.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này, V trả nợ cho một số người bạn ở thành phố Hồ Chí Minh hết 10.270.000 đồng và mang về đưa cho vợ là chị Nguyễn Thị Ngọc T 8.000.000 đồng. Sau khi bị mất tài sản, bà L trình báo đến cơ quan công an. Tại Cơ quan điều tra, Lê Ngọc V đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như trên.

Bị hại: Bà Nguyễn Thị L, bị V chiếm đoạt số tiền là 12.270.000 đồng và 01 chiếc nhẫn vàng loại 24k, trọng lượng 1 chỉ. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 31/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đ xác định chiếc nhẫn vàng trên có trị giá là 3.507.000 đồng, tổng giá trị tài sản bị cáo V chiếm đoạt của bà L là 15.777.000 (mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng. Bị cáo đã bồi thường cho bà L số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng. Bà L không yêu cầu gì thêm và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Cáo trạng số 177/CT-VKS ngày 14/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt truy tố bị cáo Lê Ngọc V về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo V đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đã thực hiện như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo, không có nội dung gì thay đổi. Bị cáo thống nhất và không thắc mắc gì về nội dung bản cáo trạng, không thắc mắc khiếu nại gì về kết luận định giá tài sản, các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội và tranh luận đối với bị cáo: Vì mục đích tư lợi, khoảng 05 giờ sáng ngày

07/12/2017, tại khu tập thể Nhà máy X ở thôn Đ, xã X, thành phố Đ, bị cáo Lê Ngọc V đã thực hiện hành vi lén lút trộm cắp của bà Nguyễn Thị L số tiền là 12.270.000 đồng và 01 chiếc nhẫn vàng loại 24k, trọng lượng 01 chỉ trị giá 3.507.000 đồng, tổng giá trị tài sản bị cáo V chiếm đoạt của bà L là 15.777.000 (mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng. Hành vi của bị cáo V thực hiện vào thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 đang có hiệu lực pháp luật, đã phạm vào tội “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, tuy nhiên tội này quy định tại Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định hình phạt nhẹ hơn nên Viện kiểm sát áp dụng khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Ngọc V phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: đề nghị xử phạt bị cáo từ 09 - 12 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 - 24 tháng.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo ăn năn, hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà, bị hại bà L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị T và người làm chứng ông H đều vắng mặt không có lý do, tuy nhiên xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về căn cứ kết tội đối với bị cáo: Đối chiếu lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp lời khai của bị hại và những người tham gia tố tụng khác, kết luận định giá tài sản, cùng các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ xác định: Vì mục đích tư lợi cá nhân, khoảng 05 giờ sáng ngày 05/12/2017, tại khu tập thể Nhà máy X ở thôn Đ, xã X, thành phố Đ, lợi dụng khi bị hại còn đang ngủ, bị cáo Lê Ngọc V đã thực hiện hành vi lén lút lấy chìa khoá, mở chiếc rương trộm cắp của bà Nguyễn Thị L số tiền là 12.270.000 đồng và 01 chiếc nhẫn vàng loại 24k, trọng lượng 01 chỉ trị giá 3.507.000 đồng, tổng giá trị tài sản bị cáo V chiếm đoạt của bà L là 15.777.000 (mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng rồi bỏ trốn về thành phố Hồ Chí Minh. Hành vi của bị cáo V thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”,

tội phạm và hình phạt quy định khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, đối chiếu tội này quy định tại Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định hình phạt nhẹ hơn nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng áp dụng khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 truy tố bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có lợi cho bị cáo.

[4] Xét tính chất hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo thì thấy rằng: Bị cáo là người đã thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi vi phạm pháp luật hình sự nhưng chỉ vì mục đích tư lợi cá nhân mà bị cáo đã cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự tại địa phương, gây hoang mang lo lắng trong quần chúng nhân dân nên xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc. Tuy nhiên, bị cáo có nhân thân tốt, trình độ học vấn thấp nên nhận thức pháp luật có phần hạn chế, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại, người bị hại không yêu cầu gì thêm và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng (có xác nhận đăng ký tạm trú của địa phương), có khả năng tự cải tạo nên không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cho bị cáo được hưởng án treo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục, cải tạo riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa thể hiện bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, việc làm không ổn định, thu nhập thấp nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận tiền bồi thường của bị cáo, không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập xem xét.

[7] Trong vụ án này, có chị Nguyễn Thị Ngọc T (vợ của bị cáo V), là người đã nhận số tiền 8.000.000 đồng do bị cáo V đưa. Quá trình điều tra xác định khi nhận số tiền này từ V, chị T không biết do bị cáo phạm tội mà có nên không có cơ sở xử lý đối với chị T.

[8] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Ngọc V phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt Lê Ngọc V 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (mười tám) tháng kể từ ngày tuyên án.

Trong thời gian thử thách, giao bị cáo Lê Ngọc V cho Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục bị cáo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo Lê Ngọc V phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS tỉnh Lâm Đồng;
- VKS TP. Đà Lạt;
- Công an TP. Đà Lạt;
- THADS TP. Đà Lạt ;
- Sở tư pháp Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký và đóng dấu

Lê Thị Lệ Quyên